

## Chữ → Âm → Vần → Tiếng → Từ

Chữ	T, o, a, n (tê, o, a, anh nờ)
Âm	O, a
Vần	Oan
Tiếng	Toán
Từ	Tính Toán (từ đơn = 1 tiếng, từ ghép = 2 tiếng, cụm từ = nhiều tiếng: Liên Hiệp Quốc)

### Đặc Tính của Việt Ngữ: (Characteristics)

- Mẫu tự La Tinh từ thế kỷ 17.
- 1 vần / monosyllable. Viet Nam not Vietnam
- Người đẹp nhất / most attractive woman.  
Việt ngữ = noun + adjective + adverb.  
English = adverb + adjective + noun.  
Except for Hán Việt (Chinese Vietnamese from the Han dynasty) =  
adverb + adjective + noun (like English)

### Phát Âm - Sounds

- a (ma) as in *heart*  
ã = short and higher a ~ 1/3 á  
â = short and higher ơ (ơ as in *alone*) ~ 1/3 ở
- c (ca) as in *scar* (voiceless)
- ch (cha) close to *chin* (but voiceless stop)
- **d (da) as in yes**
- đ (đa) as in *desk*
- e (đe) as in *pear*
- ê (đê) as in *case*
- g (ga) as in *gap*
- **gi (giờ) as in zoo**
- ghe (gh + i, e <long>. g + a, u, o) as in *gap*
- i (đi) as in *key*
- k (ki) as in *scar* (k + i, e <long>. c + a, u, o)
- kh (khi) as in *key*
- ng (nghe) as in *longer*
- o (đo) as in *door*
- ô (đô) as in *tow*
- ơ (đơ) as in *alone*

- ph (phở) as in fin
- **r (ru) as in run**
- **s (so) as in she**
- t (ta) as in voiceless t in Stop (voiceless)
- th (thi) close to tin (but voiceless stop)
- tr (tra) as in train
- u (tu) as in shoe
- ư (ư) as in soupe du j'oeur
- **x (xa) as in sun**
- y (y tá) as in ee
- g, gh (ga, ghe) as in go
- 8 phụ âm cuối (ending consonants) : p, t, c, ch, m, n, ng, nh  
Không là nguyên âm cuối (not as enders): ă, â
- Mẫu tự: a, b, c, d, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, x, y (22)
- Móc / diacritic marks: a, ă, â, u, ư, o, ơ, e, ê

Dấu / diacritic tones: a, à, á, ả, ã, ạ

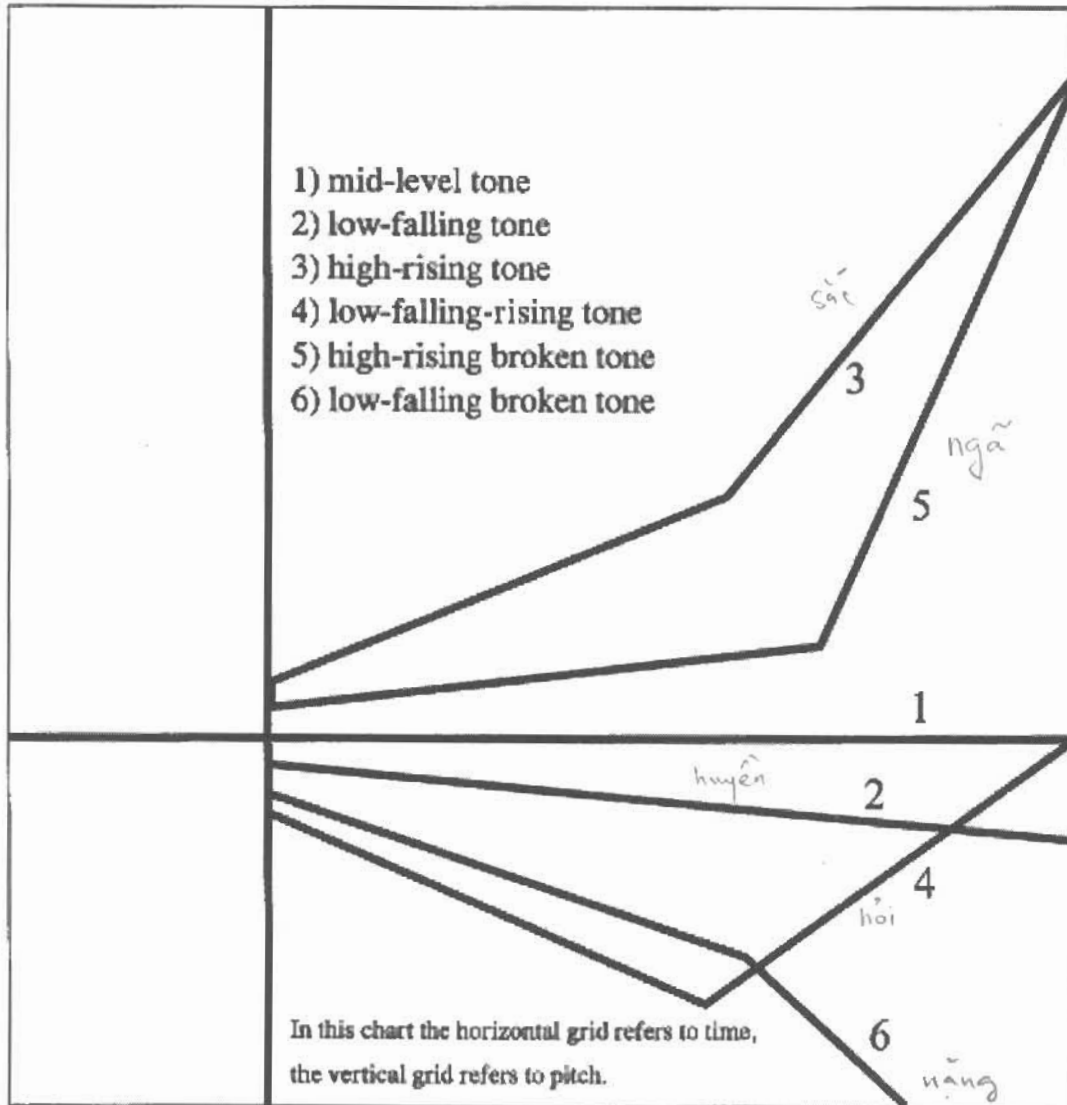


Figure 10: The Six Vietnamese Tones

- |               |                         |                        |
|---------------|-------------------------|------------------------|
| 1. Không dấu: | a mid-level tone        | a                      |
| 2. Dấu huyền: | low-falling tone        | à                      |
| 3. Dấu sắc:   | high-rising tone        | á                      |
| 4. Dấu hỏi:   | low-falling-rising tone | ả → à-a → hỏi = hòi-oi |
| 5. Dấu ngã:   | high-rising broken tone | ã → a-á → ngã = nga-á  |
| 6. Dấu nặng:  | low-falling broken tone | ạ                      |

Dấu (và móc) là của nguyên âm **chánh**:

lý hoá (giọng Sài Gòn =(quá)nên a là nguyên âm chánh),

hoá+n = hoán. Vì từ hoá còn có thể nhận thêm nguyên âm (“n”) nên chữ “a” là nguyên âm chánh.

Dấu hỏi ngã

Dấu hỏi thuộc **bình thanh** (hỏi-oi), dấu ngã thuộc **trắc thanh** (nga-á).

Giọng Huế phát âm dấu hỏi là đúng nhất.

Giọng Hà Nội phát âm dấu ngã là đúng nhất.

- Luật lấp láy: **Không-sắc-hỏi**, Huyền-nặng-ngã: Bẽ bàng, Mở mang
- Từ Hán Việt bắt đầu bằng nguyên âm LDVMN thường có dấu ngã (Luật Đánh Vần Muôn Năm): minh mã, lặng mạn, vĩ nhân, lĩnh hội.